

## **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2006/QĐ-BNN

*Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2006*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v sửa đổi, bổ sung Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định đánh dấu gia súc vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 4, Mục 1 Quyết định số 49/2006/QĐ-BNN ngày 13/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đánh dấu gia súc khi vận chuyển trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu như sau:

#### “Điều 4: Đánh dấu gia súc vận chuyển

1. Trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai, ngựa, lừa, la khi vận chuyển ra khỏi huyện phải được đánh dấu bằng cách bấm thẻ tai (bằng nhựa cao su), thẻ tai được bấm ở mặt trong của tai bên phải con gia súc. Thẻ tai được quy định như sau:

a) Thẻ tai màu xanh có hình dáng theo hình 1 tại Phụ lục 1 và có chiều rộng là 4 cm, chiều cao là 5 cm; trên thẻ phải ghi rõ mã số, số hiệu của gia súc.

b) Mã số, số hiệu của gia súc gồm: Mã số của Chi cục Thú y; mã số của quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là huyện); năm thực hiện việc bấm thẻ tai và số hiệu của gia súc.

c) Mực viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai có màu đen và phải dùng loại mực không nhòe, không tẩy xóa được.

d) Cách viết mã số, số hiệu của gia súc trên thẻ tai (theo hình 2 tại Phụ lục 1) được quy định cụ thể như sau:

Hàng trên, gồm có: 02 (hai) chữ số đầu là mã số của Chi cục Thú y; 02 (hai) chữ số tiếp theo là mã số của huyện (nơi gia súc xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch) và 02 (hai) chữ số cuối cùng là 02 (hai) chữ số cuối của năm thực hiện việc bấm thẻ tai;

Hàng dưới là số hiệu của gia súc (được tính từ 01 đến 999999).

d) Chi cục Thú y quy định cụ thể mã số cho từng huyện và thông báo mã số cho Cục Thú y và các Chi cục Thú y trong cả nước.

2. Lợn vận chuyển với mục đích để nuôi làm giống, nuôi thương phẩm, thực hiện theo một trong các biện pháp sau:

a) Bấm thẻ tai theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

b) Xăm mã số tỉnh, mã số huyện và mã số năm ở mặt ngoài, phía dưới tai bên phải của lợn. Việc xăm mã số trên da ở mặt ngoài, phía dưới của tai lợn được quy định như sau:

Hình dáng, kích thước chữ số: các chữ số dùng để xăm trên tai lợn có thể sử dụng các chữ số theo hình 1a hoặc hình 1b tại Phụ lục 2; các kim xăm của chữ số có chiều cao là 6 mm (tính từ bề mặt của bàn xăm) và nhọn ở phía đầu; chữ số có bề rộng từ 4 - 8 mm và có chiều cao tương ứng từ 8 - 12 mm.

Mã số xăm trên tai lợn (theo hình 2a hoặc hình 2b tại Phụ lục 2) được quy định

như sau: 02 (hai) chữ số đầu là mã số của Chi cục Thú y; 02 (hai) chữ số tiếp theo là mã số của huyện (nơi lợn xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch) và 02 (hai) chữ số cuối cùng là 02 (hai) chữ số cuối của năm thực hiện việc xăm mã số.

c) Mục sử dụng để xăm mã số trên da lợn phải đảm bảo an toàn thực phẩm, không được mất màu.

3. Lợn vận chuyển đến các cơ sở giết mổ thì phải thực hiện biện pháp niêm phong phương tiện vận chuyển bằng kẹp chì hoặc dây niêm phong có mã số, số hiệu.

4. Gia súc đã được đánh dấu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì không phải đánh dấu lại khi kiểm dịch vận chuyển đi tiêu thụ nếu mã số, số hiệu của gia súc không bị mất màu mực.

5. Gia súc sau khi kiểm dịch đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật lập bảng kê mã số, số hiệu của gia súc (theo mẫu Phụ lục 3) và gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật.”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**Phụ lục 1**

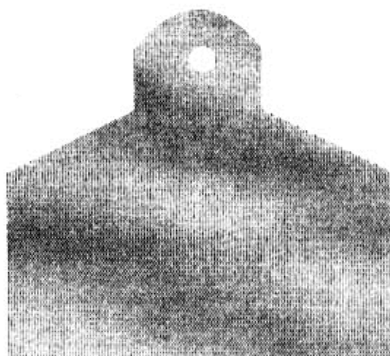
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2006/QĐ-BNN ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Mã số của Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
1	Hà Nội	01	28	Thanh Hóa	28
2	Tp. Hồ Chí Minh	02	29	Nghệ An	29
3	Đà Nẵng	03	30	Hà Tĩnh	30
4	Hải Phòng	04	31	Quảng Bình	31
5	Quảng Ninh	05	32	Quảng Trị	32
6	Lạng Sơn	06	33	Thừa Thiên - Huế	33
7	Cao Bằng	07	34	Quảng Nam	34
8	Hà Giang	08	35	Quảng Ngãi	35
9	Lào Cai	09	36	Kon Tum	36
10	Lai Châu	10	37	Gia Lai	37
11	Sơn La	11	38	Bình Định	38
12	Yên Bái	12	39	Phú Yên	39
13	Tuyên Quang	13	40	Đắk Lắk	40
14	Bắc Kạn	14	41	Lâm Đồng	41
15	Thái Nguyên	15	42	Khánh Hòa	42
16	Bắc Giang	16	43	Ninh Thuận	43
17	Bắc Ninh	17	44	Bình Thuận	44
18	Hải Dương	18	45	Đồng Nai	45
19	Vĩnh Phúc	19	46	Bình Dương	46
20	Phú Thọ	20	47	Bình Phước	47
21	Hòa Bình	21	48	Tây Ninh	48
22	Hà Tây	22	49	Bà Rịa - Vũng Tàu	49
23	Hưng Yên	23	50	Long An	50
24	Thái Bình	24	51	Tiền Giang	51
25	Nam Định	25	52	Đồng Tháp	52
26	Hà Nam	26	53	An Giang	53
27	Ninh Bình	27	54	Kiên Giang	54

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã số
55	Cần Thơ	55	60	Bạc Liêu	60
56	Vĩnh Long	56	61	Cà Mau	61
57	Bến Tre	57	62	Điện Biên	62
58	Trà Vinh	58	63	Đắk Nông	63
59	Sóc Trăng	59	64	Hậu Giang	64

2. Chi cục Thú y quy định mã số của từng huyện thuộc tỉnh;
3. Cục Thú y sẽ bổ sung mã số cho Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới thành lập.
4. Mẫu thẻ tai sử dụng cho gia súc vận chuyển trong nước:



Hình 1

Thẻ tai màu xanh dùng cho gia súc vận chuyển trong nước  
(có kích thước: Chiều rộng là 4 cm và chiều cao là 5 cm)

**Ví dụ:**



Hình 2

Mẫu thẻ tai dùng cho gia súc do Chi cục Thú y Hà Tây cấp

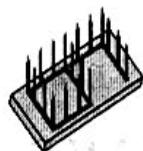
- **22** là mã số của tỉnh Hà Tây;
- **03** là mã số của huyện Chương Mỹ (nơi xuất phát của gia súc hoặc nơi nuôi cách ly gia súc);
- **06** là số viết tắt của năm 2006 (năm cấp thẻ tai);
- **000009** là số hiệu của gia súc (được tính từ 000001 đến 999999).



**Phụ lục 2**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2006/QĐ-BNN ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Hình mẫu chữ số để xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn:



Hình 1a



Hình 1b

2. Mẫu mã số xăm trên da ở mặt ngoài, phía dưới tai của lợn.

220306

Hình 2a

220306

Hình 2b

3. Ghi chú mã số:

- **22** là mã số của tỉnh Hà Tây;
- **03** là mã số của huyện Chương Mỹ (nơi lợn xuất phát hoặc nơi cách ly để kiểm dịch);
- **06** là số viết tắt của năm 2006 (năm thực hiện việc xăm mã số);

**Phụ lục 3**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70 /2006/QĐ-BNN ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Mẫu Bảng kê mã số đánh dấu gia súc****TÊN ĐƠN VỊ**

Dấu của  
cơ quan Thú  
y cấp giấy  
CNKD

**BẢNG KÊ MÃ SỐ ĐÁNH DẤU GIA SÚC**

*(Kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật số .....  
cấp ngày    tháng    năm 20...)*

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
		<b>Tổng số</b>		

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*



**Ghi chú:**

Trường hợp đàn gia súc cùng loài, có cùng mã số tỉnh, huyện, năm cấp thẻ tai và có số hiệu theo thứ tự liên tục thì có thể ghi mã số, số hiệu từ số đầu đến số cuối.

Ví dụ:

STT	Tên loài	Mã số, số hiệu của gia súc	Số lượng (con)	Ghi chú
1	Trâu	22.03/06 000009	1	
2	Trâu	Từ 22.03/06 000121 đến 22.03/06 000136	16	
3	Bò	Từ 22.03/06 000137 đến 22.03/06 000142	6	

**KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*